

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-33



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		376.791.180.863	296.692.530.064
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.293.999.848	35.828.981.888
111	1. Tiền		52.178.999.848	25.828.981.888
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.115.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.300.000.000	71.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.300.000.000	71.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.502.022.020	112.910.163.918
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	103.865.912.775	96.041.797.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.095.517.598	6.672.131.283
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.571.684.634	1.301.216.226
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.031.092.987)	(1.104.980.675)
140	IV. Hàng tồn kho	9	119.900.642.164	75.544.058.741
141	1. Hàng tồn kho		120.624.382.941	75.544.058.741
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(723.740.777)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.794.516.831	809.325.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	55.951.036	258.741.651
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.656.652.694	550.583.866
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	81.913.101	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.593.831.183	362.201.775.430
220	II. Tài sản cố định		91.858.377.209	72.725.483.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	90.670.634.918	72.687.150.195
222	- Nguyên giá		187.572.798.390	161.638.489.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.902.163.472)	(88.951.339.140)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.187.742.291	38.333.341
228	- Nguyên giá		1.286.081.111	75.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.338.820)	(36.666.659)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	600.369.850	5.741.224.482
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		600.369.850	5.741.224.482
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	259.583.054.743	279.666.121.847
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		259.583.054.743	279.666.121.847
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.552.029.381	4.068.945.565
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.552.029.381	4.010.736.392
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	58.209.173
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		733.385.012.046	658.894.305.494

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.478.570.474	123.195.326.456
310	I. Nợ ngắn hạn		149.285.356.908	117.181.742.852
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	51.769.343.196	36.078.733.712
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.018.504.654	2.903.087.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.466.075.373	2.666.234.924
314	4. Phải trả người lao động		17.237.126.309	14.980.442.945
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.626.843.898	387.546.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.171.006.433	2.617.263.612
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.607.381.524	28.497.046.954
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	46.548.779.435	14.138.593.440
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	14.037.627.433	10.361.388.185
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.802.668.653	4.551.404.206
330	II. Nợ dài hạn		7.193.213.566	6.013.583.604
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.556.213.566	4.376.583.604
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.637.000.000	1.637.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		576.906.441.572	535.698.979.038
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	575.314.222.891	534.928.967.011
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		368.000.000.000	322.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.000.000.000	322.450.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.768.693	241.768.693
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.830.224.674	4.688.778.777
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.246.931.667	192.436.589.135
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		120.881.640.364	169.044.139.317
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		67.365.291.303	23.392.449.818
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.584.710.457	16.701.243.006
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.592.218.681	770.012.027
431	1. Nguồn kinh phí	22	(25.923.000)	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.618.141.681	770.012.027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		733.385.012.046	658.894.305.494


Lê Thanh Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng





Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

M S	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	104.696.674.679	175.522.298.967	686.604.984.118	569.484.864.293
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	146.638.990	1.845.206.997	3.691.060.812	2.427.600.329
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.550.035.689	173.677.091.970	682.913.923.306	567.057.263.964
11	4. Giá vốn hàng bán	26	83.415.937.266	144.941.222.524	591.769.887.038	486.472.744.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.134.098.423	28.735.869.446	91.144.036.268	80.584.519.048
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	16.509.038.869	53.465.497.807	65.599.316.958	58.214.392.567
22	7. Chi phí tài chính	28	931.828.064	689.594.717	3.130.433.161	2.414.916.349
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		670.574.327	470.280.690	2.378.580.972	1.251.575.972
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.841.195.249)	(40.061.095.313)	(20.083.067.104)	(17.225.809.345)
25	9. Chi phí bán hàng	29	4.320.385.398	9.017.514.728	21.251.472.450	24.837.211.858
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	10.385.330.773	10.524.678.875	36.921.630.321	31.612.104.477
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.164.397.808	21.908.483.620	75.356.750.190	62.708.869.586
31	12. Thu nhập khác	31	315.054.440	302.470.145	1.284.814.530	1.535.707.248
32	13. Chi phí khác	32	301.988.241	175.373.742	880.370.452	1.270.030.179
40	14. Lợi nhuận khác		13.066.199	127.096.403	404.444.078	265.677.069
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.177.464.007	22.035.580.023	75.761.194.268	62.974.546.655
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.887.850.381	2.286.808.922	7.124.520.871	5.824.202.677
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		62.307.983	(19.679.167)	58.209.173	(8.244.423)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.227.305.643</u>	<u>19.768.450.268</u>	<u>68.578.464.224</u>	<u>57.158.588.401</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.008.284.016	19.237.118.357	67.365.291.303	55.481.819.818
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		219.021.627	531.331.911	1.213.172.921	1.676.768.583
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	437	525	1.871	1.560


Lê Thanh Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

M S	CHỈ TIÊU	T M	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1 Lợi nhuận trước thuế		18.177.464.007	22.035.580.023	75.761.194.268	62.974.546.655
	2 Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.479.013.407	2.149.215.509	9.196.280.668	8.059.719.319
03	- Các khoản dự phòng		804.473.872	2.372.108.101	(14.088.118.700)	3.349.234.378
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có		(917.576)	30.540.818	(18.103.571)	32.438.787
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.352.590.413)	(13.228.827.058)	(44.486.241.453)	(40.590.090.907)
06	- Chi phí lãi vay		670.574.327	470.280.690	2.378.580.972	1.251.575.972
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.778.017.624	13.828.898.083	28.743.592.184	35.077.424.204
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		78.682.955.938	79.793.382.329	(13.245.461.496)	5.753.082.718
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		766.977.201	12.528.365.438	(44.951.032.554)	(35.761.186.404)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập		(2.650.958.134)	(48.068.840.021)	21.173.841.108	11.294.595.562
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.500.496	(709.835.885)	(338.502.374)	(130.693.907)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(718.205.344)	(513.524.935)	(2.228.693.572)	(1.320.089.688)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.138.343.156)	(1.013.599.621)	(7.657.869.918)	(5.209.629.131)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.132.494.302	(16.647.007.099)	4.142.276.795	1.049.838.094
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.214.184.897)	13.377.477.684	(6.228.998.833)	(2.729.586.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.664.254.030	52.575.315.973	(20.590.848.660)	8.023.755.357
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.595.093.070)	(6.998.562.140)	(19.884.147.736)	(20.431.742.079)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.455.767	(60.170.000)	201.963.696	217.580.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173.301.778)	(77.600.000.000)	(27.628.679.556)	(113.993.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.328.679.556	39.393.000.000	74.428.679.556	133.021.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		16.467.703.317	53.139.692.095	64.610.616.845	57.919.193.785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.035.443.792	7.873.959.955	91.728.432.805	56.733.031.706
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.659.539.435	33.667.756.367	154.881.267.784	77.390.064.556
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.990.771.675)	(71.577.804.043)	(122.471.081.789)	(74.481.071.116)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.037.500)	(3.554.324.800)	(27.083.170.800)	(49.932.181.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.335.269.740)	(41.464.372.476)	5.327.015.195	(47.023.188.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		89.364.428.082	18.984.903.452	76.464.599.340	17.733.598.803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

M S	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
			VND	VND	VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.928.654.190	16.844.646.030	35.828.981.888	18.095.793.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		917.576	(567.594)	418.620	(410.563)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>112.293.999.848</u>	<u>35.828.981.888</u>	<u>112.293.999.848</u>	<u>35.828.981.888</u>

Lê Thanh Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng
Tổng giám đốc

Hà Nội ngày 15 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 29/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản phẩm chủ yếu của công ty là các loại động cơ điện, máy phát điện, thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con: 02**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	434.268.663	2.323.278.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.744.731.185	23.505.703.185
Các khoản tương đương tiền	60.115.000.000	10.000.000.000
	112.293.999.848	35.828.981.888

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	31.300.000.000	31.300.000.000	71.600.000.000	71.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.300.000.000	31.300.000.000	71.600.000.000	71.600.000.000
	31.300.000.000	31.300.000.000	71.600.000.000	71.600.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày	Số tiền VND	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	30/06/2016	5.000.000.000	6 tháng	5,60%
SHB Cầu Diễn	30/06/2016	5.000.000.000	6 tháng	5,60%
SHB Cầu Diễn	16/08/2016	6.000.000.000	6 tháng	5,70%
SHB Cầu Diễn	16/08/2016	4.300.000.000	6 tháng	5,70%
SHB Cầu Diễn	08/04/2016	7.000.000.000	12 tháng	6,70%
SHB Cầu Diễn	08/10/2015	4.000.000.000	12 tháng	6,70%
		31.300.000.000		

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (*)	35,00%	35,00%	259.583.054.743	279.666.121.847

(*) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD được thành lập và hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội và hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Quý IV năm 2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	599.349.549	11.629.809.343
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27.671.454.321	26.299.068.318
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75.595.108.905	58.112.919.423
	103.865.912.775	96.041.797.084
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	599.349.549	13.757.776.093
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Jinhua Jiangtian import and export Co.,Ltd	2.391.657.488	-	-	-
Pingxiang New hope foreign trade Co.,Ltd	621.825.660	-	-	-
Công ty TNHH Whole Shine	-	-	5.067.599.250	-
Công ty TNHH Nidec ASI S.p.A	1.113.113.160	-	1.055.040.878	-
Trả trước cho người bán khác	1.968.921.290	-	549.491.155	-
	6.095.517.598	-	6.672.131.283	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.460.486	-	22.122.222	-
Phải thu người lao động	42.302.992	-	9.151.710	-
Tạm ứng	1.341.870.190	-	1.020.998.185	-
Ký cược, ký quỹ	702.927.411	-	176.445.909	-
Phải thu khác	425.123.555	-	72.498.200	-
	2.571.684.634	-	1.301.216.226	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2016

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Phong Anh	265.400.036	265.400.036	265.400.036	265.400.036
- Công ty cổ phần xây lắp Hồng Hà	165.145.000	165.145.000	165.145.000	165.145.000
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng số 4	440.155.150	440.155.150	470.122.950	470.122.950
- Các khoản khác	160.392.804	160.392.804	202.818.576	202.818.576
	1.031.092.990	1.031.092.990	1.103.486.562	1.103.486.562

(*) Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ xấu được xác định trên cơ sở xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.990.388.345	-	39.447.940.314	-
Công cụ, dụng cụ	614.596.026	-	517.220.675	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.859.274.651	-	6.551.165.207	-
Thành phẩm	50.285.649.073	(723.740.777)	27.805.506.626	-
Hàng hoá	874.474.846	-	1.222.225.919	-
	120.624.382.941	(723.740.777)	75.544.058.741	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	600.369.850	5.649.126.932
- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous	600.369.850	5.243.205.244
- Lò sấy điện trở 90W	-	316.682.486
- Hệ thống hút bụi	-	89.239.202
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	92.097.550
- Sửa chữa máy tiện	-	92.097.550
	600.369.850	5.741.224.482

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.652.084.608	70.608.823.778	17.797.590.273	1.579.990.676	161.638.489.335
- Mua trong kỳ	-	8.732.025.448	2.781.810.815	-	11.513.836.263
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	16.113.619.242	-	-	16.113.619.242
- Tặng khác	-	358.832.460	112.618.464	-	471.450.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.164.597.374)	-	-	(2.164.597.374)
Số dư cuối kỳ	71.652.084.608	93.648.703.554	20.692.019.552	1.579.990.676	187.572.798.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.627.041.036	47.561.040.051	11.535.379.421	1.227.878.632	88.951.339.140
- Khấu hao trong kỳ	2.522.208.516	5.208.107.258	1.480.466.187	53.118.192	9.263.900.153
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.313.075.821)	-	-	(1.313.075.821)
Số dư cuối kỳ	31.149.249.552	51.456.071.488	13.015.845.608	1.280.996.824	96.902.163.472
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.025.043.572	23.047.783.727	6.262.210.852	352.112.044	72.687.150.195
Tại ngày cuối kỳ	40.502.835.056	42.192.632.066	7.676.173.944	298.993.852	90.670.634.918

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm: 2016

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	75.000.000	-	75.000.000
- Mua trong kỳ	966.600.000	244.481.111	1.211.081.111
Số dư cuối kỳ	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	36.666.659	-	36.666.659
- Khấu hao trong kỳ	24.999.996	36.672.165	61.672.161
Số dư cuối kỳ	61.666.655	36.672.165	98.338.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.333.341	-	38.333.341
Tại ngày cuối kỳ	979.933.345	207.808.946	1.187.742.291

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.951.036	258.741.651
	55.951.036	258.741.651
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	2.217.105.028	2.305.102.420
Công cụ dụng cụ xuất dùng, CF sửa chữa tài sản	2.334.924.353	1.705.633.972
	4.552.029.381	4.010.736.392

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong	1.128.181.996	-
- Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội	1.029.684.239	-
- Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	481.908.000	-
- Các đối tượng khác trả tiền trước	1.378.730.419	2.903.087.900
	4.018.504.654	2.903.087.900

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí lãi vay	346.895.306	197.007.906
- Chi phí phải trả khác	2.279.948.592	190.539.068
	2.626.843.898	387.546.974

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2016

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ánh Dương	10.471.723.114	10.471.723.114	8.102.646.921	8.102.646.921
- Công ty TNHH Ánh Dương Hoà Bình	5.905.828.500	5.905.828.500	3.763.959.375	3.763.959.375
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Giang	3.486.069.532	3.486.069.532	4.747.786.912	4.747.786.912
- Công ty TNHH Chế tạo máy biến áp điện lực HN	5.313.848.000	5.313.848.000	-	-
- Công ty TNHH Hòa Phát Hà Nam	6.037.784.026	6.037.784.026	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.554.090.024	20.554.090.024	19.464.340.504	19.464.340.504
	51.769.343.196	51.769.343.196	36.078.733.712	36.078.733.712

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	201.495.561	34.086.711.682	34.079.754.618	-	208.452.625
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	289.894.858	371.807.959	81.913.101	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.327.022.183	7.281.377.121	7.657.869.918	-	1.950.529.386
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	-	19.482.515	19.482.515	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	137.717.180	1.794.808.272	1.625.432.090	-	307.093.362
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.216.524.145	4.216.524.145	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	2.666.234.924	47.694.798.593	47.976.871.245	81.913.101	2.466.075.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	29.575.700	37.141.226
- Bảo hiểm xã hội	-	458.811.729
- Bảo hiểm y tế	-	13.394.043
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.766.905
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	700.000.000	700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.977.500	27.092.148.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.868.828.324	189.784.751
	3.607.381.524	28.497.046.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (1)	5.091.823.440	5.091.823.440	40.443.010.601	43.492.521.641	2.042.312.400	2.042.312.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Nam Hà Nội	-	-	3.543.028.170	3.543.028.170	-	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	57.990.637.835	25.067.303.800	32.923.334.035	32.923.334.035
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	33.384.728.178	33.384.728.178	-	-
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (3)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.632.000.000	1.660.000.000	1.272.000.000	1.272.000.000
Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-
Cán bộ công nhân viên (4)	7.696.770.000	7.696.770.000	17.887.863.000	15.273.500.000	10.311.133.000	10.311.133.000
	14.138.593.440	14.138.593.440	154.881.267.784	122.471.081.789	46.548.779.435	46.548.779.435

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13/2016-HĐTDHM/NHCT146-HEM ngày 15/07/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 15/07/2017;
 - + Thời hạn của khoản vay: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại 31/12/2016 là từ 5,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 2.042.312.400 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 130000478734 ngày 30/08/2016 của Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/08/2017;
 - + Thời hạn của khoản vay: 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại 31/12/2016 là từ 4,55%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 32.923.334.035 đồng.
- (3) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công đoàn năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay tổng cộng: 1.632.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: từ 5,5 đến 6%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 1.272.000.000 đồng.
- (4) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.037.627.433	10.361.388.185
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.037.627.433	10.361.388.185
	<u><u>14.037.627.433</u></u>	<u><u>10.361.388.185</u></u>
b) Dài hạn	5.556.213.566	4.376.583.604
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.556.213.566	4.376.583.604
	<u><u>5.556.213.566</u></u>	<u><u>4.376.583.604</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2016

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	4.688.778.777	192.436.589.135	16.701.243.006	534.928.967.011
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	67.365.291.303	1.213.172.921	68.578.464.224
Phân phối lợi nhuận	45.550.000.000	-	-	-	(48.350.000.000)	-	(2.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.462.559.000)	(2.051.582.400)	(24.514.141.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(315.127.180)	(134.939.764)	(450.066.944)
Phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	141.445.897	(427.262.591)	(143.183.306)	(429.000.000)
Số dư cuối kỳ này	368.000.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	4.830.224.674	188.246.931.667	15.584.710.457	575.314.222.891

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 10/2016/ĐHĐCĐ ngày 01/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2015 của Công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100,00%	88.878.343.613
Bổ sung vốn kinh doanh (*)	51,25%	45.550.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	3,15%	2.800.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ) (*)	25,27%	22.462.559.000
Lợi nhuận chưa phân phối	20,33%	18.065.784.613

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2015, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 17% vốn điều lệ, trong đó đã tạm ứng năm 2015 là 10%, đồng thời chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 45,55 tỷ đồng tương ứng 14.19535%. Tại ngày 04/04/2016 Công ty đã nhận được Thông báo số 1600/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc phát hành thành công cổ phiếu để trả cổ tức, số lượng cổ phiếu phân phối là 4.555.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	(%)	VND	(%)	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65,88%	242.422.450.000	65,84%	212.287.500.000
- Công đoàn Công ty	2,98%	10.962.750.000	2,98%	9.600.000.000
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	0,31%	1.141.950.000	0,31%	1.000.000.000
- Các cổ đông khác	30,41%	111.916.550.000	30,39%	98.006.200.000
Cổ phiếu quỹ	0,42%	1.556.300.000	0,48%	1.556.300.000
	100%	368.000.000.000	100%	322.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	322.450.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	322.450.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	368.000.000.000	322.450.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	32.245.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.800.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	32.089.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.644.370	32.089.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.830.224.674	4.688.778.777
	4.830.224.674	4.688.778.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(483.374.000)	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.051.558.776	-
Chi sự nghiệp	(1.594.107.776)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>(25.923.000)</u>	<u>-</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.061,97	5.475,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	86.568.121.132	91.199.174.566
Doanh thu bán hàng hóa	5.829.855.128	57.356.650.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.298.698.419	26.966.473.912
	<u>104.696.674.679</u>	<u>175.522.298.967</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	<u>3.344.100.000</u>	<u>29.401.870.626</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	146.638.990	1.845.206.997
	<u>146.638.990</u>	<u>1.845.206.997</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.168.882.332	74.572.235.944
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.346.079.597	56.042.693.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.900.975.337	14.326.293.528
	<u>83.415.937.266</u>	<u>144.941.222.524</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.088.773.903	1.155.381.955
Lãi bán các khoản đầu tư	-	220.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.400.000.000	51.940.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.347.390	150.115.852
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	917.576	-
	16.509.038.869	53.465.497.807

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	670.574.327	470.280.690
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	204.159.103	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.094.634	188.773.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	30.540.818
	931.828.064	689.594.717

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.645.815	182.867.417
Chi phí nhân công	499.432.108	490.507.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.717.424	76.004.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.296.323	2.102.215.306
Chi phí khác bằng tiền	625.861.234	5.748.638.571
Chi phí bảo hành	2.117.432.494	417.281.578
	4.320.385.398	9.017.514.728

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.255.585	355.705.654
Chi phí nhân công	4.932.345.250	4.389.967.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.299.987	265.762.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.925.808	1.366.953.438
Chi phí khác bằng tiền	3.873.504.143	4.146.289.796
	10.385.330.773	10.524.678.875

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2016

31 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	315.054.440	302.470.145
	<u>315.054.440</u>	<u>302.470.145</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	294.988.241	35.294.562
Chi phí khác	7.000.000	140.079.180
	<u>301.988.241</u>	<u>175.373.742</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.177.464.007	22.035.580.023
Thu nhập tính thuế TNDN	18.177.464.007	22.035.580.023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.887.850.381</u>	<u>2.286.808.922</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2016

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.008.284.016	19.237.118.357
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.008.284.016	19.237.118.357
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.644.370	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	437	525

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.140.626.491	56.349.818.519
Chi phí nhân công	14.449.506.723	16.061.759.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.526.150.984	1.786.843.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.595.506.553	4.629.472.687
Chi phí khác bằng tiền	7.231.470.879	10.745.065.264
	93.943.261.630	89.572.958.939

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.293.999.848	-	35.828.981.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.437.597.409	(1.031.092.987)	97.343.013.310	(1.104.980.675)
Các khoản cho vay	31.300.000.000	-	81.600.000.000	-
	250.031.597.257	(1.031.092.987)	214.771.995.198	(1.104.980.675)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	46.548.779.435	14.138.593.440
Phải trả người bán, phải trả khác	55.376.724.720	64.575.780.666
Chi phí phải trả	2.626.843.898	387.546.974
	104.552.348.053	79.101.921.080

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2016

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.293.999.848	-	-	112.293.999.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.406.504.422	-	-	105.406.504.422
Các khoản cho vay	31.300.000.000	-	-	31.300.000.000
	249.000.504.270	-	-	249.000.504.270
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.828.981.888	-	-	35.828.981.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.238.032.635	-	-	96.238.032.635
Các khoản cho vay	81.600.000.000	-	-	81.600.000.000
	213.667.014.523	-	-	213.667.014.523

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	46.548.779.435	-	-	46.548.779.435
Phải trả người bán, phải trả khác	55.376.724.720	-	-	55.376.724.720
Chi phí phải trả	2.626.843.898	-	-	2.626.843.898
	104.552.348.053	-	-	104.552.348.053
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	14.138.593.440	-	-	14.138.593.440
Phải trả người bán, phải trả khác	64.575.780.666	-	-	64.575.780.666
Chi phí phải trả	387.546.974	-	-	387.546.974
	79.101.921.080	-	-	79.101.921.080

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	54.282.341.675	47.007.471.116
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.793.904.921	17.653.188.573

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh máy biến áp, linh kiện thiết bị điện và chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
		VND	VND
Doanh thu		3.344.100.000	29.401.870.626
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	29.259.384.262
Công ty CP Dây cáp điện Việt nam	Cùng Công ty mẹ	-	142.486.364
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	3.344.100.000	-
Công ty cổ phần thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	1.625.959.091	370.046.591
Mua hàng hóa, dịch vụ		362.903.710	2.235.780.600
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	181.577.710	2.235.780.600
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	181.326.000	-


Số dư tại ngày kết thúc quý:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		599.349.549	13.757.776.093
Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	599.349.549	11.629.809.343
Công ty CP thiết bị điện Việt Nam - Cambodia	Cùng Công ty mẹ	-	2.127.966.750

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Do trong kỳ Công ty thực hiện phát hành 4.550.000 cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các Cổ đông hiện hữu theo đó Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u>	<u>Số cùng kỳ năm trước</u>
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	525	599



Lê Thanh Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2017

